

Số: 77/PC3I-TC

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 1 năm 2020

**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA
NĂM 2019 SO VỚI NĂM 2018 (TRƯỚC KIỂM TOÁN)**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Quyết định số 606/QĐ-SGDHN ngày 29/09/2016 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành quy chế công bố thông tin tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (MCK: PIC, sàn giao dịch: HNX) xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 so với năm 2018 (trước kiểm toán) như sau:

1. Báo cáo tài chính tổng hợp

a. Báo cáo tài chính quý 4/2019

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2019 : 13.239.671.490 đồng.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2018 : 1.251.883.219 đồng.

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2019 tăng so với quý 4/2018 là 11.987.788.271 đồng, tương ứng tỷ lệ 957,58%, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Quý 4/2019 (1)	Quý 4/2018 (2)	Chênh lệch	
			Giá trị (1)-(2)	Tỷ lệ % (1):(2)
1. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	39.633.717.095	28.329.880.933	11.303.836.162	139,90%
- Doanh thu bán điện	39.633.717.095	28.329.880.933	11.303.836.162	139,90%
2. Giá vốn hàng bán	18.161.288.941	15.327.092.500	2.834.196.441	118,49%
- Chi phí bán điện	18.161.288.941	15.327.092.500	2.834.196.441	118,49%
3. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	21.472.428.154	13.002.788.433	8.469.639.721	165,14%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	87.859.940	88.831.421	(971.481)	98,91%
5. Chi phí tài chính	4.564.077.181	4.544.162.967	19.914.214	100,44%
6. Chi phí bán hàng				
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.227.254.733	6.946.802.116	(2.719.547.383)	60,85%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.768.956.180	1.600.654.771	11.168.301.409	797,73%
9. Thu nhập khác	137.376.902	0	137.376.902	
10. Chi phí khác	86.402.402	0	86.402.402	
11. Lợi nhuận khác	50.974.500	0	50.974.500	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.819.930.680	1.600.654.771	11.219.275.909	800,92%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(419.740.810)	348.771.552	(768.512.362)	-120,35%
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.239.671.490	1.251.883.219	11.987.788.271	1.057,58%

b. Báo cáo tài chính lũy kế đến quý 4/2019:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 : 18.349.738.003 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 : 26.721.653.592 đồng.

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 giảm so với năm 2018 là 8.371.915.589 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 31,33%, cụ thể như sau:

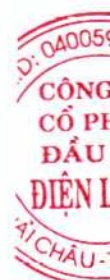
CHỈ TIÊU	Năm 2019 (1)	Năm 2018 (2)	Chênh lệch	
			Giá trị (1)-(2)	Tỷ lệ % (1):(2)
1. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	98.372.330.448	105.993.480.848	(7.621.150.400)	92,81%
- <i>Doanh thu bán điện</i>	<i>98.372.330.448</i>	<i>105.993.480.848</i>	<i>(7.621.150.400)</i>	<i>92,81%</i>
2. Giá vốn hàng bán	51.054.351.210	49.038.622.792	2.015.728.418	104,11%
- <i>Doanh thu bán điện</i>	<i>51.054.351.210</i>	<i>49.038.622.792</i>	<i>2.015.728.418</i>	<i>104,11%</i>
3. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	47.317.979.238	56.954.858.056	(9.636.878.818)	83,08%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	465.587.269	673.096.883	(207.509.614)	69,17%
5. Chi phí tài chính	17.859.120.083	17.241.757.793	617.362.290	103,58%
6. Chi phí bán hàng				
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.045.041.841	11.813.078.532	(768.036.691)	93,50%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.879.404.583	28.573.118.614	(9.693.714.031)	66,07%
9. Thu nhập khác	4.426.539.560	89.420.519	4.337.119.041	4.950,25%
10. Chi phí khác	4.375.595.060	6.791.170	4.368.803.890	64.430,65%
11. Lợi nhuận khác	50.944.500	82.629.349	(31.684.849)	61,65%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.930.349.083	28.655.747.963	(9.725.398.880)	66,06%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	580.611.080	1.934.094.371	(1.353.483.291)	30,02%
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.349.738.003	26.721.653.592	(8.371.915.589)	68,67%

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả kinh doanh năm 2019 giảm 31,33% so với năm 2018 như sau:

- Về hoạt động sản xuất kinh doanh:

Trong năm 2019, Công ty tổ chức tốt công tác bảo trì thiết bị và hạng mục thủy công, đảm bảo kế hoạch đề ra; đã triển khai công tác bảo trì tập trung và áp dụng phương pháp bảo trì theo tư duy dựa trên rủi ro (Risk Based Maintenance); chất lượng thiết bị được quản lý chặt chẽ hơn. Công tác an toàn vệ sinh lao động được đảm bảo, không để xảy ra tai nạn lao động. Tuy nhiên, do thời tiết khu vực miền Trung biến đổi bất thường, khô hạn kéo dài, thiếu nước để phát điện, đặc biệt tại khu vực NMTĐ Đắk Pône, vì vậy kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Nội dung	Năm 2019	So sánh với kế hoạch năm 2019	So sánh cùng kỳ năm trước
Sản lượng	77.015.460 kWh	77,98%	86,10%
- <i>NMTĐ Đắk Pône</i>	<i>54.284.149 kWh</i>	<i>90,72%</i>	<i>82,67%</i>
- <i>NMTĐ Đa Krông 1</i>	<i>22.731.311 kWh</i>	<i>58,39%</i>	<i>95,55%</i>
Doanh thu	98,37 tỷ đồng	91,64%	92,81%
- <i>NMTĐ Đắk Pône</i>	<i>63,26 tỷ đồng</i>	<i>100,94%</i>	<i>89,72%</i>
- <i>NMTĐ Đa Krông 1</i>	<i>35,11 tỷ đồng</i>	<i>78,60%</i>	<i>98,96%</i>



2. Báo cáo tài chính văn phòng Công ty

a. Báo cáo tài chính quý 4/2019

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2019 : -3.831.776.917 đồng.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2018 : -6.714.848.564 đồng.

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2019 giảm lỗ so với quý 4/2018 là 2.883.071.647 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm lỗ 42,94%, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Quý 4 Năm 2019 (1)	Quý 4 Năm 2018 (2)	Chênh lệch	
			Giá trị (1)-(2)	Tỷ lệ % (1):(2)
1. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV				
2. Giá vốn hàng bán				
3. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV				
4. Doanh thu hoạt động tài chính	87.846.937	88.831.421	(984.484)	98,89%
5. Chi phí tài chính	374.266	7.028.442	(6.654.176)	5,33%
6. Chi phí bán hàng				
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.903.536.654	6.447.879.991	(2.544.343.337)	60,54%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.816.063.983)	(6.366.077.012)	2.550.013.029	59,94%
9. Thu nhập khác	90.236.402	0	90.236.402	
10. Chi phí khác	86.402.402	0	86.402.402	
11. Lợi nhuận khác	3.834.000	0	3.834.000	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.812.229.983)	-6.366.077.012	2.553.847.029	59,88%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.546.934	348.771.552	(329.224.618)	5,60%
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.831.776.917)	(6.714.848.564)	2.883.071.647	57,06%

b. Báo cáo tài chính lũy kế đến quý 4/2019:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 : -9.984.335.244 đồng.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 : -11.861.456.861 đồng.

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 giảm lỗ hơn so với năm 2018 là 1.877.121.617 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm lỗ 15,83%, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Năm 2019 (1)	Năm 2018 (2)	Chênh lệch	
			Giá trị (1)-(2)	Tỷ lệ % (1):(2)
1. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV				
2. Giá vốn hàng bán				
3. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV				
4. Doanh thu hoạt động tài chính	465.564.094	673.096.883	(207.532.789)	69,17%
5. Chi phí tài chính	7.592.694	93.008.442	(85.415.748)	8,16%
6. Chi phí bán hàng				
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.865.499.564	10.590.080.280	(724.580.716)	93,16%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	(9.407.528.164)	(10.009.991.839)	602.463.675	93,98%
9. Thu nhập khác	4.379.399.060	89.420.519	4.289.978.541	4897,53%
10. Chi phí khác	4.375.595.060	6.791.170	4.368.803.890	64430,65%
11. Lợi nhuận khác	3.804.000	82.629.349	(78.825.349)	4,60%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.403.724.164)	(9.927.362.490)	523.638.326	94,73%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	580.611.080	1.934.094.371	(1.353.483.291)	30,02%
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(9.984.335.244)	(11.861.456.861)	1.877.121.617	84,17%

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 kính báo cáo và cam kết nội dung giải trình trên là đúng sự thật.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên; *Chữ*
- Lưu VT, TC, đăng web.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Lương Minh

